

NGƯỜI NỮ VÀ TRẺ EM, NÔNG THÔN VÀ THÀNH THỊ: VĂN XUÔI KHÁI ĐƠN TỪ ĐIỂM NHÌN VỀ NHỮNG BẤT CÔNG SINH THÁI

Đặng Thị Thái Hà^{1*}, Lê Khánh An²

¹ Viện Văn học, Viện Hàn Lâm Khoa học xã hội Việt Nam

² Lớp K68 Văn học, Trường Đại học KHXH&NV Hà Nội

* Email: hadtt.iol@vass.gov.vn

Ngày nhận bài: 26/8/2026; ngày hoàn thành phản biện: 11/9/2026; ngày duyệt đăng: 29/9/2026

TÓM TẮT

Đặt vấn đề về quan hệ giữa nông thôn và thành thị, về tiếng nói của người phụ nữ và trẻ em, bài viết này mong muốn chỉ ra những liên đới ràng náu khó tách biệt giữa bất công sinh thái và bất công xã hội, đồng thời ghi nhận những khả năng của văn chương Việt đương đại trong việc lên tiếng cho một nhận thức sinh thái toàn diện hơn, giàu lòng trắc ẩn hơn, và lưu tâm đến những những thân phận bên lề, khó cất tiếng hơn (như trẻ em, người nữ hay những thực thể tự nhiên phi nhân). Để làm rõ những vấn đề này, bài viết lựa chọn “case study” là các tác phẩm văn xuôi của Khải Đơn. Những trang viết của cô, dù là tản văn hay du kí, đều thể hiện một sự dũng cảm trong việc chạm tới và đi sâu vào những sự thật không mấy dễ chịu về sự đan cài giữa tổn thương xã hội với mất mát sinh thái, đồng thời cho thấy một ý thức xã hội và lòng trắc ẩn sâu xa trong nỗ lực lên tiếng cho những thân phận vẫn còn có được ít đặc quyền đặc lợi nhất trong đời sống này. Hơn cả, qua những trang viết ấy, người đọc cũng có thể nhận ra một sự tự vấn không khoan nhượng với chính mình – một cư dân thành thị.

Từ khóa: Bất công môi trường, nữ quyền sinh thái, môi trường luận của những phận nghèo, văn học Việt Nam đương đại.

MỞ ĐẦU

Nếu có thể khái quát về lịch sử của phê bình sinh thái như là sự tiếp nối của những “làn sóng” đặt trọng tâm vào việc khai thác các vấn đề, khía cạnh khác nhau của văn chương từ điểm nhìn môi trường, thì làn sóng thứ nhất (trỗi dậy từ cuối thập niên 1980, đầu thập niên 1990) đi sâu vào việc đề xuất, khám phá khả năng của văn chương trong việc phản ánh và kêu gọi nhận thức ở người đọc về một môi sinh đang

phải gánh chịu những tác động mỗi lúc một nặng nề hơn từ những hoạt động của con người, nhìn vấn đề môi trường như một hiện trạng mang tính phổ quát của toàn nhân loại; thì làn sóng thứ hai (nổi lên đầu những năm 2000) bắt đầu mở rộng phạm vi nghiên cứu - phê bình sang các không gian đô thị và những môi trường bị suy thoái ở cấp độ địa phương, đồng thời, cũng qua việc đọc các tác phẩm văn chương, xoáy sâu hơn vào các vấn đề công lý môi trường, phơi lộ sự liên đới giữa cách các môi trường sống bị huỷ hoại, xuống cấp với các hình thái bất công xã hội khác (Trần Ngọc Hiếu, 2022, tr.38). Sự chuyển hướng này đã được Kate Rigby (2002) ghi nhận trong khái luận của bà cho tuyển tập *Introducing Criticism at the 21st century* (Dẫn nhập lý thuyết phê bình thế kỉ 21); trong đó, Rigby (2002) nhấn mạnh đến một bước ngoặt quan trọng của phê bình sinh thái trong thế kỉ mới là việc tìm cách kết nối những mối lưu tâm về môi trường với các vấn đề xã hội (tr.163). Cũng ở phần viết này, Rigby (2002), qua việc dẫn lại nhận định của Jonathan Bate, một lần nữa nhấn mạnh rằng, “việc bóc lột tự nhiên bao giờ cũng đi kèm với sự áp bức xã hội” (tr.163), và điều này đương nhiên dẫn đến việc phê bình sinh thái càng lúc càng tìm cách gắn kết với các góc nhìn phê bình khác như phê bình giới, phê bình hậu thuộc địa, hay phê bình giai cấp. Không chỉ thế, với ý thức về một kiểu môi trường sống đang càng ngày càng trở nên phổ biến và dần được coi như một trung tâm của các chiến lược phát triển, việc lưu tâm đến đô thị như một nơi chốn sinh tồn, như Rigby (2002) nhấn mạnh, cũng là điều phê bình sinh thái giai đoạn này đặc biệt quan tâm: “phê bình sinh thái gắn với các vấn đề xã hội trong điểm nhìn tập trung vào không gian đô thị đang có tiềm năng trở thành một xu hướng phát triển mạnh”, thay cho hướng đề cập tới các môi trường tự nhiên chung chung và rộng lớn (tr.165). Vấn đề về tự nhiên môi sinh, như thế, không còn được nhìn như những gì tách biệt với đời sống xã hội; mà thay vào đó, được ý thức trong sự đan cài, chồng gập với các vấn đề xã hội-nhân sinh.

Dẫu vậy, ngay trong cuốn sách đặt nền tảng cho những nghiên cứu về môi trường đô thị từ góc nhìn sinh thái như *The Country and the City* (Nông thôn và Thành thị), xuất bản lần đầu năm 1973, Raymond Williams đã nỗ lực giải thể chính cách phân chia nhị nguyên luận trong cái nhìn về không gian vốn khu biệt đô thị với các nơi chốn tồn tại khác (như không gian thôn dã, không gian hoang dã) thành các vùng không gian biệt lập như thể đó là những khu vực sống tách bạch và biệt lập. Trong diễn giải của Williams (2016), tất cả những diễn ngôn phân chia tách bạch tuyệt đối không gian đô thị với các nơi chốn khác đều vận hành dựa trên một mã nhị nguyên thiếu tính thuyết phục, và thực chất, chỉ càng có nguy cơ làm mờ hoá những tác động môi trường mang tính liên không gian và khiến cho việc đặt vấn đề về sự huỷ hoại môi sinh càng trở nên nan giải hơn. Chẳng hạn, ông gọi việc phân tách giữa nông thôn và thành thị (hoặc thôn dã như một chốn êm đềm, trong lành gắn với đức hạnh và sự thanh lọc trong khi thành thị gắn với sự đồi trụy, thói hư tật xấu và sự quay lưng với môi trường; hoặc nông thôn gắn với sự ngu muội, thô kệch trong khi đô thị đi liền với khái

niệm ‘văn minh’) là một huyền thoại được kiến tạo để phục vụ và hợp thức hóa những chiến lược tư bản (và huyền thoại này, cũng như chính ông chỉ ra, đã được văn học và văn hóa vô hình trung đồng lõa). Ngược lại, từ một ý thức môi trường, Williams chất vấn sự phân chia nhị nguyên ấy, và nhìn đô thị và nông thôn như những vùng không gian không ngừng liên đới, tác động qua lại và ảnh hưởng lẫn nhau. Ông khẳng định: “Nông thôn và thành thị là những thực tại lịch sử luôn biến đổi, đó vừa là những biến đổi tự thân, vừa diễn ra trong những mối tương quan qua lại” (Williams, 2016, tr.415); và “lịch sử cụ thể của nông thôn và thành thị, và mối quan hệ trực tiếp giữa chúng, thực chất, đã được quyết định bởi chủ nghĩa tư bản. Quan hệ xã hội tư bản chủ nghĩa, các tiêu chí tăng trưởng, lãi và lỗ của nó, đã làm thay đổi nông thôn và tạo ra thành thị” (Williams, 2016, tr.423).

Nói cách khác, nếu như nhìn từ khía cạnh về sự bất công môi trường, đôi khi chính những gì được coi là biểu tượng cho sự phát triển của đô thị lại phải đánh đổi bằng sự huỷ hoại những vùng đồng quê hay những vùng đất tưởng chừng khuất nẻo. Không chỉ thế, cái giá phải trả đằng sau những diễn ngôn đầy tự hào về các siêu đô thị, rất có thể chính là sự tổn thương, bấp bênh và mỗi lúc một âu lo hơn trong đời sống của những phận người nhỏ bé, không tiếng nói, ở những vùng quê xa xôi. Chưa kể, chẳng hạn, ngay bản thân nội tại các không gian đô thị cũng không bao giờ là một sự nhất quán và đơn sắc, mà thực chất hàm chứa nhiều lớp không gian đan chồng (vùng trung tâm/ vùng ngoại vi, khu thượng lưu/ trung lưu/ khu tái định cư/ khu ‘ổ chuột’...), và vì thế, đúng như khái quát của Ursula Heise (2022), bất công môi trường có thể được quan sát qua rất nhiều hình thái ngay chính trong các không gian đô thị, tiêu biểu như: “sự bất bình đẳng giữa cư dân giàu và nghèo nơi đô thị trong việc tiếp cận các không gian xanh, trong việc phơi nhiễm với những nguồn nước nhiễm bẩn không an toàn, với không khí và đất đai bị nhiễm độc, cũng như tình trạng các khu dân cư nghèo bị buộc phải chấp nhận sống gần các khu công nghiệp độc hại và bãi chứa rác thải...” (tr.147).

Đặt vấn đề về quan hệ giữa nông thôn và thành thị, về tiếng nói của người phụ nữ và trẻ em, bài viết này mong muốn phơi lộ những liên đới ràng níu khó tách biệt giữa bất công sinh thái và bất công xã hội, đồng thời ghi nhận những khả năng của văn chương trong việc lên tiếng cho một nhận thức sinh thái toàn diện hơn, giàu lòng trắc ẩn hơn, và lưu tâm đến những những thân phận bên lề, khó cất tiếng hơn như trẻ em, phụ nữ và những thực thể phi nhân. Không phải ngẫu nhiên, Nixon (2011) đặt ra thuật ngữ “môi trường luận của những phận nghèo” (environmentalism of the poor) (tr.128); đó là khi ông nhận ra, ngay cả khi mục tiêu “phát triển bền vững” đã trở nên phổ quát hơn bao giờ hết, thì trong tư tưởng ấy cũng vẫn hàm chứa sẵn một sự bất bình đẳng, khi sự rủi ro và bất an mà những thân phận nghèo, những vùng thôn quê khuất nẻo phải đối mặt gần như rất ít khi được tính đến. Trong văn học Việt Nam đương đại, Khải Đơn có lẽ là một tác giả khá tiêu biểu cho góc nhìn đan cài giữa sự lưu tâm đến

bất công xã hội và sự xuống cấp của môi trường. Những trang viết của cô, dù là tản văn hay du kí, đều thể hiện một sự dũng cảm trong việc chạm tới và đi sâu vào những sự thật không mấy dễ chịu về sự đan cài giữa tổn thương xã hội với mất mát sinh thái, đồng thời cho thấy một ý thức xã hội và lòng trắc ẩn sâu xa trong nỗ lực lên tiếng cho những thân phận vẫn còn có được ít đặc quyền đặc lợi nhất trong đời sống này, và hơn cả là những sự tự vấn không khoan nhượng với chính mình – một cư dân thành thị.

NỘI DUNG

1. Tự nhiên - Người nữ - Trẻ em giữa các chốn sinh tồn: Những mất mát đan chùng và nỗi bất an sinh thái

Các nhà phê bình nữ quyền sinh thái tin rằng, luôn tồn tại “một sợi dây kết nối quan trọng giữa sự áp chế, thống trị đây bất công đối với phụ nữ, người da màu, trẻ em và người nghèo với sự thống trị bất công mà con người áp đặt lên thế giới tự nhiên” (Warren, 2000, tr.1). Từ điểm nhìn về những bất công liên tầng (intersectional injustice) – một thuật ngữ do Kimberlé Crenshaw (1989) khởi xướng, mô tả sự đan cài chặt chẽ và chồng chéo, giao thoa của các hình thức bất công (bất công giới, bất công giai cấp, bất công chủng tộc, bất công thân thể, bất công lứa tuổi...), có thể thấy, nếu như về mặt giai tầng, người nghèo đã là những người phải chịu nhiều thiệt thòi và dễ bị rơi vào tình trạng ‘không tiếng nói’, thì trong sự phân cấp ấy, những chủ thể nữ giới và trẻ em ở các không gian ‘bên lề’ như những vùng nông thôn khuất nẻo lại càng là nhóm đối tượng phải gánh chịu nhiều thiệt thòi hơn cả. Tương tự như thế, khi nhìn trong sự liên đới với nhân quan sinh thái, những mất mát và bất an mà những phận người nhỏ bé này đang phải đối mặt lại cũng không thể tách biệt với sự trấn áp mà thế giới tự nhiên phi nhân đang phải hứng chịu. Những tổn thương ấy ở con người và môi sinh vừa song song, vừa xoắn bện với nhau không thể tách rời. Đó cũng chính là mối lưu tâm nhất quán và xuyên suốt của Khải Đơn trong những tác phẩm văn xuôi của mình, điển hình như cuốn du ký *Mekong phù sa phiêu bạt* (2018).

Theo từng bước chân trên hành trình đi dọc sông Mekong, trang viết của Khải Đơn mở ra một hình dung đan xen giữa quá khứ và thực tại để nhấn mạnh đến sự mất mát về sinh thái song trùng với nỗi âu lo về sinh kế bấp bênh của những phận người nhỏ bé vốn bao đời đã nương tựa vào dòng sông này. Những gì đã từng làm nên huyền thoại về sự dung dưỡng đủ đầy của dòng sông “Mẹ”, như cảnh ngồn ngộn cá linh “lộp độp” “đồng trắng nước”, như Khải Đơn (2018) nhận ra, đã chỉ còn là một hồi ức quá vãng còn phảng phất “trong bài vọng cổ âm dài và vài quyển văn cũ” (tr.164). Chẳng những từng giống loài trên dòng sông ấy, mà cả bản thân dòng sông Mekong hùng vĩ một thời, như Khải Đơn nhận ra qua những chuyến đi thực địa của mình, đang phải đối mặt với nguy cơ biến mất. Và nói như Raymond Williams, đó không chỉ là sự biến mất của một cái gì nguyên sơ nguyên thủy, mà nhìn trong tương quan với

những con người, những cộng đồng đã bao đời gắn bó với dòng sông, nương tựa vào dòng sông, “còn là sự mất mát của một cảnh quan mang tính nhân văn và lịch sử cụ thể”, sự mất mát đi một cái gì mang tính “bản địa” (Williams, 2016, tr.200). Văn Khải Đơn lật mở từng lớp, từng lớp sự mất mát đa tầng này. Sự suy thoái của một dòng sông, sự mất đi một dòng sông không chỉ đe dọa trực tiếp đến đời sống mưu sinh hằng thường của mỗi phận người bên sông, mà còn là sự mất mát vĩnh viễn của kí ức và văn hoá, khi những đứa trẻ của vùng đất Mekong lớn lên trong sự đứt gãy với kí ức văn hoá xa xưa về một cảnh quan phong nhiêu trù phú, và trong niềm âu lo tuyệt vọng của việc mất đi một bến bờ, một nguồn dung dưỡng: “Những đứa trẻ lớn lên có thể không còn thấy Mekong nữa. Mỗi năm nước lũ thất thường như một cái bình đổ nước ra rồi hốt lại. Mùa hạn tàn bạo trôi qua, rong reo chết quéo trên bàn tay nông dân. Đói. Cái đói như trò đùa siêu thực của tự nhiên với hơn sáu chục triệu người đã sống hàng thế kỷ no đủ với dòng nước thuần thành” (Khải Đơn, 2018, tr.166).

Và khi dòng chảy của Mekong suy giảm, thì người dân đồng bằng Sông Cửu Long không chỉ phải đối mặt với nguy cơ vĩnh viễn mất đi một dòng “sông Mẹ”, mà còn đối mặt với việc mất đi một vùng đất phì nhiêu, liên tục nom nớp sống trong nỗi lo xâm nhập mặn: “Người Cửu Long sợ đồng mặn bởi lòng họ quen với thứ nước ngọt vực tay xuống là hóp lên miệng bất kể trưa hè chói chang. Nước mặn vào là lúa bạc đầu, xám ngoét rồi gục chết. Mặn vào là gốc sầu riêng, xoài xanh đều tái mét mặt mày, rồi lẳng lẳng gục chết, để lại những vườn cây hoang tàn” (Khải Đơn, 2018, tr.182). Bên cạnh nỗi âu lo về cái đói, cả đến nơi ăn chốn ở của những cộng đồng đã bao năm bám lấy mép nước mà sinh tồn, nương tựa cũng chấp chới, chênh vênh, lúc nào cũng phải đối mặt với nguy cơ bị “dòng thẳng xuống nước” thành linh không tài nào hay trước (Khải Đơn, 2018, tr.184). Và, giữa một cảnh quan nơi con người đã bị “dòng sông chới từ” (Khải Đơn, 2018, tr.182), nơi ước vọng về một mái nhà cứ thế vỡ tan dần khi từng cái cù lao cứ thế “mãi một lở hết từng hốc đất” mà chỉ biết “đứng đó khóc ròng ròng không tìm được con nghen” (Khải Đơn, 2018, tr.184), những phận người nhỏ bé bơ vơ bất hạnh đành cứ thế ấp ôm lấy nhau, nương tựa vào nhau. Giữa những nghịch cảnh âm thầm (vì bị những diễn ngôn xa hoa về phát triển lấn lướt đi) của con biển đổi khí hậu và môi sinh, điều Khải Đơn nhìn thấy là đạo đức của sự yêu thương chăm sóc nơi những người dân nghèo, nơi những người phụ nữ lặng lẽ không tiếng nói, như người đàn bà không rõ tên họ đang “nuôi bốn năm đứa bé mồ côi bà đưa về” (Khải Đơn, 2018, tr.184).

Đến “*Mất khúc ca*”, Khải Đơn xoáy sâu vào việc một môi sinh bị suy thoái, kéo theo nó là sự quẫn bách tuyệt vọng của con người, đã chồng chất thêm một gánh nặng nữa lên vai những người con gái còn trẻ trung xuân sắc. Tản văn này ghi lại khoảng thời gian nhà văn ghé dừng chân tại cồn Tân Lộc, huyện Thốt Nốt, tỉnh Cần Thơ - nơi còn có một tên gọi khác là “Đào Đài Loan” (cũng tương tự như những tên khác trên vùng đất này, ví như “Đào Hàn Quốc”, tuyệt đại đa số những cô gái trẻ nơi đây cứ lớn

lên là theo con đường lấy chồng ngoại quốc). Những vùng đất như Tân Lộc, nhìn bề ngoài có vẻ giống như một biểu tượng cho sự phồn vinh và tăng trưởng, khi những cồn đất “trồng cây trái và nuôi cá thuở nào” giờ đã mang dáng hình của một “đô thị” mới (Khải Đơn, 2018, tr.191). Nhưng Khải Đơn không dừng ở những quan sát bề ngoài, cô đi sâu bóc tách những căn nguyên sâu xa của dòng kiều hối đang đổ về từ những cô gái chấp nhận rời bỏ gia đình quê hương, lấy chồng xứ người để báo hiếu cha mẹ, để những nếp nhà khang trang được dựng nên làm cho cồn đất này thoáng trông qua chẳng kém gì hình ảnh xa hoa của đô thị lớn bên kia bờ. Càng lắng nghe và quan sát thiên nhiên cũng như con người nơi đây, Khải Đơn càng nhận ra việc lấy chồng Đài Loan hay Hàn Quốc không phải là những lựa chọn tự do mà mỗi người con gái nơi này có thể cân nhắc và tự quyết số phận tương lai của cuộc đời mình, hạnh phúc của riêng mình; nếu không muốn nói, thực chất, đó là lựa chọn đến từ con tuyệt vọng: tuyệt vọng vì một môi trường sống đã cạn kiệt, đã chẳng còn tiềm lực nào để sinh sôi và ban phát sự sống, vì nỗi đe dọa đói nghèo liên tục treo lơ lửng ngay trước mắt, vì sự kiệt quệ dần cả về vật chất lẫn tinh thần đang hiện hình nơi mỗi con người: “Họ không chống được sự rảnh rỗi thiếu việc làm đang ăn mòn hạnh phúc của người trên cồn. Họ không chống lại được tuổi trẻ bế tắc, ngột thở và đầy bất an mà các chàng trai cô gái chân lấm tay bùn đang trải qua. Sự thiếu thốn cơm ăn không còn là chuyện đùa như thuở Mekong còn ngập cá. Sự nghèo khổ không dừng ở chén rượu hằn học bạo hành chồng vợ, mà đã hoá thành những cuộc đánh đập đầy máu lút qua trên báo mỗi ngày. Cái nghèo không chỉ bẻ gãy những kết duyên quê mùa hồn nhiên, nó bẻ gãy cả thiện lương và cảm giác an toàn bên người cùng quê hương gần gũi” (Khải Đơn, 2018, tr.190).

Sự xuống cấp của một cảnh quan sống, như thế, không tách rời mà ràng náu chồng nối với nguy cơ tha hóa của đạo đức xã hội, và sự bần cùng hóa một lớp người. Một cảnh quan đang chuyển hoá dần, đang ‘thay áo’ để biến từ nông thôn thành đô thị như Tân Lập, bởi vậy, chất chứa trong nó vô vàn những nỗi đắng cay, những âu lo, tuyệt vọng, và cả một gánh nặng nhân đôi đang đổ lên vai những người con gái, khi họ bị biến thành điểm tựa duy nhất gánh vác lo âu kinh tế của gia đình, và đảm bảo một bộ mặt phú quý cho một quê hương đang bất an và chống chọi hơn bao giờ hết: “Con người mất chỗ dựa. Sông mất dòng chảy bình an. Con đói bữa vầy. Người phải khăn gói ra đi để ước mơ những điều phi lý và hiện thực nhất” (Khải Đơn, 2018, tr.191). Sự kiệt cùng của tự nhiên và kiệt quệ của con người khiến cả việc quyết định ‘đi’ và ‘ở’ đều như rơi vào một thế lưỡng nan. Nếu những người con gái miền Cửu Long kia không chấp thuận việc làm dâu xứ người, thì đời sống nào sẽ chờ đợi họ? Sẽ vẫn bám được vào nơi ‘chôn nhau cắt rốn’ hay vẫn phải lưu lạc đến các đô thị trung tâm như Sài Gòn? Sẽ phải xoay xở thế nào khi làm mẹ, và nỗi âu lo khi ấy đã nhân lên hơn nữa khi không chỉ phải đối mặt với cái đói của mình mà của cả đứa con thơ? Khải Đơn nhìn thấy việc “họ bị xay thành tro bụi trong cỗ máy bất tận tàn bạo của những câu hỏi như

dao xoáy vào lòng ngực: Ta sẽ sinh tồn ra sao? Ta sẽ làm gì để có tiền? Về Sài Gòn có tiền không? Làm sao để con mình sống tiếp? Làm sao để chịu nổi con đói dặt dẹo trong chiều ở khu nhà trọ với đứa trẻ không còn sữa mẹ” (Khải Đơn, 2018, tr.197). Ngòi bút của Khải Đơn, có thể thấy, không thôi kéo người đọc lưu tâm đến những đứa trẻ thơ, những người phụ nữ, những người mẹ - những người còn nhiều thiệt thòi và chịu tổn thương nhiều nhất trong đời sống này. Đó là điều mà với tác giả, không thể bị lãng quên, dẫu có thể đang bị che khuất bởi vô vàn những diễn ngôn hào nhoáng về đô thị xa hoa, về tăng trưởng và phát triển.

Càng đi, càng chứng kiến những cảnh tượng đau thương mà bao nhiêu phận người nhỏ bé phải gánh chịu càng bày ra trước mắt Khải Đơn. Nỗi trăn trở và đau đớn về việc lở đất lở cồn khiến bao người bị đẩy vào cảnh mất đất mất nhà, thậm chí mất đi tính mạng, cứ trở đi trở lại trên từng trang viết của *Mekong phù sa phiêu bạt* (2018). Không phải là những cơn chấn động lớn hay thảm họa kinh hoàng bỗng nhiên ập đến đi liền với những cơn số thiệt hại về người và của có thể thống kê ngay sau đó; sự sụp đổ bất thành linh nhưng không ồ ạt mà chậm rãi, dai dẳng của từng ngôi nhà âm thầm bên mép nước, cái chết không tằm tích ập xuống bất chợt từng cá thể người nhỏ nhoi, thực chất chính là một kiểu “bạo lực chậm” theo định nghĩa của Nixon (2011, tr.130-131). Kiểu bạo lực chậm này gạt mọi phần rủi ro về phía những người yếu thế nhất trong xã hội; và vì thế, là kiểu bạo lực dễ dàng bị đẩy vào quên lãng. Nhưng Khải Đơn không chấp nhận sự lãng quên ấy, cô lên tiếng cho từng thước đất bên sông đang chậm rãi sụt lún dần, cho nỗi đau của từng con người khi chứng kiến mái ấm của mình bất chợt tan hoang, những đồ vật thân thương bị cuốn trôi không khoan nhượng, khi nhận ra mình không còn một thước đất nào để bám vào, và cả khi phải đối diện với một sự thật rằng mình đã mất đi vĩnh viễn người mình thương yêu nhất. “Chết ở Cửu Long” chạm đến những cái chết khác nhau của những người trẻ, tưởng như lẻ tẻ ở mỗi nóc nhà, nhưng khi được thấu nhất lại và để cạnh nhau, như trong cùng một tàn văn ngắn theo cách Khải Đơn đang làm, lại khiến người đọc nghẹt thở (tự sát vì tuyệt vọng, chết vì tai nạn khi tham gia lao động trước tuổi quy định, vì bỏ nhà đi, vì bệnh tật). Thậm chí, lở đất lở cồn còn cuốn phăng đi những gì đã từng là một phần của người đã khuất. Như một phần của cô bé gái cũng trong “Chết ở Cửu Long”, giờ đã không còn tằm tích sau một đợt lở bờ dữ dội, để lại người cha lầm lũi mái miết chèo thuyền đi tìm mộ đứa con dẫu biết rằng: “Ngoài kia là nước biển. Không lần được” (Khải Đơn, 2018, tr.193). Khải Đơn, cứ thế, miệt mài kiếm tìm những mất mát tưởng như đã không còn bằng chứng, những nỗi đau quá dễ bị xóa sổ, bị lãng quên, và tìm cách ghim lại tất cả những điều ấy bằng giấy mực: “Tôi thường hay nhớ những gia đình bị mất nhà vì xói lở ra bờ sông chỉ giúp xem nhà họ từng nằm ở đâu. Miêu tả đó cần cho bài báo. Để độc giả hiểu có những cù lao đã trôi dạt, những dòng chảy đã bị uốn quay quắt, tôi cần họ đứng trên mòm đất gãy và chỉ trỏ, kể chuyện” (Khải Đơn, 2018, tr.193).

“Người còn lơ” mở đầu bằng một cảnh như thế, với hình ảnh người bà và đứa cháu bên phần gạch còn sót lại của cái trước kia đã từng là mái ấm chở che: “bà Bé mân mê mảnh gạch men bám vào tường đã vỡ. Đứa cháu hết nhìn ra sông lại nhìn bà” (Khải Đơn, 2018, tr.193). Sự mất mát ấy vừa là sự mất mát liên thế hệ, vừa ẩn chứa những nỗi niềm riêng, với những kiểu thức bấp bênh riêng khi nghĩ về tương lai trước mắt. Với tản văn “Món quà trên thịt da”, Khải Đơn cũng đi vào những chấn thương liên thế hệ như thế khi xoáy vào hình ảnh người bà đã ở tuổi gần đất xa trời, và bao nhiêu kí ức về cảnh quan và về con sông rồi sẽ dần biến mất theo sự ra đi ấy; bên đứa cháu nhỏ còn ngơ ngác với một tương lai lưu lạc vì mất quê trước mắt. Nhưng căn nguyên của những mất mát tan hoang ấy, nhà văn không muốn đổ chung chung cho cái gọi là “biến đổi khí hậu”, mà không ngừng tìm cách đào sâu hơn nữa vào những lý do đích thực đang tàn phá những mảnh đất và con người vốn gắn bó và được dòng sông ôm ấp, dưỡng nuôi tự bao đời. Đó, trước hết là những đập thủy điện được dựng lên dày đặc dọc dòng sông Mekong, để thỏa mãn cơn khát năng lượng của những đô thị lớn, nhưng chặn giữ nguồn nước và phù sa, phá huỷ hệ sinh thái đa dạng, biến những con sông trở thành sông đói. Và những tổn thất đau thương của những phận người nhỏ bé vốn bám vào sông nước kia, thực chất, còn là cái giá phải trả để đánh đổi lấy những đô thị lừng lững, xa hoa như một biểu tượng của sự tăng trưởng kia. Các tòa nhà càng mọc lên dày đặc, các đô thị càng được xây dựng, thì tình trạng nạo vét cát sông càng dữ dội, dòng sông càng kiệt cùng quay lưng với những phận người nương nhờ vào nó—những phận nghèo không tiếng nói: “tôi nhìn qua Hồng Ngự với bờ kè vừa xây, với hàng trăm mét khối cát được đổ lên để thành công viên rực rỡ ánh đèn. Cát lấy từ đáy sông Tiền hay từ một con sông nào khác? Và chỗ ấy, có bao nhiêu xóm làng đã biến mất vào thinh không chưa chỗ cho ánh đèn hấp háy rộng rãi vô tư này?” (Khải Đơn, 2018, tr.193). Đô thị, như thế, cũng hoàn toàn không phải là một chốn sinh tồn tách biệt mà liên tục tồn tại trong sự liên đới, tác động qua lại với các vùng không gian khác.

2. Đô thị như một chốn sinh tồn bấp bênh

Ở tập tản văn *Sài Gòn - Thị thành hoang đại* (2015), thay cho cái nhìn về tính liên đới giữa các dạng thức không gian khác nhau trên diện rộng (không gian sông nước, không gian thôn quê, không gian thành thị trên các vùng lãnh thổ dọc theo dòng chảy của sông Mekong), Khải Đơn tập trung vào một vùng không gian đô thị mang tính trường hợp: Sài Gòn – một biểu tượng mới cho sự phát triển của Việt Nam hôm nay. Tuy nhiên, thay vì trình hiện đô thị này trong hệ diễn ngôn nhất quán về sự thịnh vượng và xa hoa với những bước tiến vượt bậc về phát triển kinh tế, Khải Đơn dường như đang muốn đưa ra những phản đề hay những phảndiễn ngôn (counter discourse) khi khắc họa Sài Gòn như một nơi chốn đa dạng, đa diện, nhiều tầng bậc mà sự hào nhoáng sang giàu của một bộ phận nhỏ nắm trong tay những đặc quyền mới về kinh tế hay công nghệ không thể nào che khuất.

Trong tản văn được đặt dưới một tiêu đề đầy vẻ ‘ánh sáng thị thành’ như “*Rực rỡ nhất Sài Gòn*”, điều tác giả hướng đến lại là việc phơi lộ những bất công môi trường, những bất an sinh thái và sinh kế mà những người dân thấp cổ bé họng phải đối mặt, như cái giá quá đắt phải trả cho sự kiến thiết một tâm điểm mới của đô thị Sài Gòn. Những chuyển mình của vùng đất Thủ Thiêm từ một vùng đầm lầy hoang sơ với những rừng dừa nước và hệ sinh thái tự nhiên thành một khu siêu đô thị thực chất còn là một sự chuyển mình đã bùng rã tất cả những người dân nhỏ bé, lành hiền vốn gắn bó nương tựa vào vùng đất còn đôi phần nguyên sơ ấy ngay chính giữa một đô thị đã có một lịch sử phát triển lâu dài như Sài Gòn. Những thay đổi ấy, đối với một bộ phận người, như Khải Đơn chỉ ra, là một phần lịch sử của sự mất mát thiên nhiên và sinh kế không thể làm ngo. Bằng ngòi bút của mình, nhà văn như đang nỗ lực mời gọi chúng ta “hiểu thành phố này theo một cách khác, từ vết thương lở loét rất bóng những ngôi nhà đã tan tành xác pháo, đã mang tên họ kẻ tái định cư, đã rời dòng sông đi về một miền nào chẳng rõ. Chốn ấy giờ là một dấu hỏi lạ lùng, hoang vắng...” (Khải Đơn, 2015, tr.13)¹.

Không chỉ thế, chỉ cần nhìn sâu vào những không gian đô thị, sẽ thấy đằng sau những tòa nhà chọc trời, những khu chung cư cao cấp, là cảnh sống đầy bấp bênh và liên tục phải đối diện với những nguy cơ về sức khỏe cũng như về an sinh xã hội của lớp người nghèo đô thị-lớp người mà như Heise chỉ ra, thường xuyên bị dồn ép vào những khu vực phải tiếp xúc gần và trực tiếp nhất với các nguồn ô nhiễm (Heise, 2022, tr.147). Điển hình, trong tản văn “Sài Gòn không có hồ đâu...”, Khải Đơn kể về những con kênh đã nhiễm bẩn nặng nề ở Sài Gòn, gắn với nó là những thân phận nghèo đói và tệ nạn xã hội. Cũng là những công dân của đô thị, nhưng họ không còn một lựa chọn nào khác về chốn ở, ngoài những mái nhà tạm bợ chật hẹp cạnh những con kênh ô nhiễm, đen sì, bốc mùi hôi thối, gánh đủ kiểu chất thải rác thải của cả một đô thị lớn, đến mức dù có được cải tạo, dòng nước vẫn không thể quay trở lại như thuở trước. Và giữa khung cảnh ấy, Khải Đơn chú tâm tới những đứa trẻ, những cô bé cậu bé ở cái tuổi còn cần được chơi, cần được thỏa thích vui đùa. Nhưng cũng chính lúc này, sự bất công lại lộ hiện khi dường như việc vui chơi ở những không gian an toàn lại cũng đã trở thành một đặc quyền mà không phải đứa trẻ nào cũng đương nhiên được hưởng: “Mỗi khi dòm thấy mấy thằng trẻ con bịt mũi nhảy xuống kênh Tàu Hủ tắm, tôi lại bật cười. Kệ cho bao lo toan nước bẩn, thúì, độc... thì trẻ con vẫn cứ nhìn dòng kênh như cách chúng thích - là nơi nhảy tùm xuống” (Khải Đơn, 2015, tr.26-27). Ở những câu văn ấy vừa có sự hồn nhiên vô tư trong khát vọng được chơi của những đứa trẻ, vừa có sự xót xa trước những sinh thể nhỏ bé nhất, lẽ ra cần được nâng niu và dành cho những điều tốt đẹp nhất, đang phải xoay sở tồn tại và vui chơi giữa một cảnh huống

¹ Các khảo sát tác phẩm *Sài Gòn - Thị thành hoang đại* trong bài viết này do Lê Khánh An thực hiện.

sinh tồn đầy những bất an và tiềm ẩn vô vàn hiểm họa. Hình ảnh những con người nhỏ bé dầm mình vào dòng nước, không chỉ thế, còn được Khải Đơn đặt song song với hình ảnh của những con cá nhỏ đang “lập lòe dưới con nước... thúi” (Khải Đơn, 2015, tr.26). Sự đan bện giữa cách ứng xử bất công với các sinh thể phi nhân và với những đứa trẻ bé nhỏ của các khu “ổ chuột” nơi thành thị (Khải Đơn, 2015, tr.24), qua đó mà càng trở nên rõ nét.

Đến những câu văn trong “*Đàn bà vỉa hè*”, Sài Gòn lại hiện lên như một nơi chốn sinh nhai của những người dân tứ xứ, mà đặc biệt ở đây là những người phụ nữ đã phải rời bỏ quê hương vì vô vàn lí do riêng, nhưng lí do chung nhất bao giờ cũng là không còn có thể nương tựa vào vùng đất và con người nơi quê hương được nữa. Sự kiệt cùng của tự nhiên đi kèm với sự quẫn bách về vật chất và kiệt cùng về nhân tính. Có những người mẹ đã ôm con lao lên Sài Gòn như thể trốn chạy khi “chồng định ném đứa bé xuống ao cho chết chìm (...) chị lao vào giằng lấy con, ngã xuống ao, ôm chặt con mà lội vào bờ. Cô gầy kéo chị khỏi ao, rủ chị vào Sài Gòn đi bán xoài, trứng cút, thuốc lá” (Khải Đơn, 2015, tr.64-65). Nếu một Sài Gòn đang phơi bày ra trước mắt khách du lịch vẻ bề thế sang trọng và văn minh (công viên lớn nhất giữa Quận 1 Sài Gòn sạch tươm không tì vết, các quận trung tâm với những “khối nhà khổng lồ đâm thủng bầu trời, sáng lấp lóa trong ánh chiều muộn” (Khải Đơn, 2015, tr.94), thì chính nó cũng đang chứng kiến bấy nhiêu sự lênh đênh bất an trong đời sống nổi trôi của những người phụ nữ “buôn thúng bán mẹt” hằng ngày cố tìm cách mưu sinh dựa vào một ‘nền kinh tế tảo tần’ trên các đường phố, trên những vỉa hè, trong mưa rào, trong nắng gắt. Một đô thị lớn như Sài Gòn, bởi vậy, qua sự soi chiếu và bóc tách của Khải Đơn, đã hiện lên với đầy đủ những tầng bậc, những lớp người, những mảng màu sinh thái, những cấu trúc không gian, những phận người đối lập. Và giữa sự đa diện ấy, bằng lòng trắc ẩn và ý thức đạo đức của một ngòi bút văn chương, tác giả đã chạm đến những bất công sinh thái đang hiện diện trong đời sống đương đại, đẩy mọi sự rủi ro về phía những sinh thể câm tiếng nhất, như những người dân nghèo, những người phụ nữ đội nắng đội mưa, những đứa trẻ sinh ra và lớn lên bên những nguồn nước ô nhiễm, những bãi rác thải, và cả những sinh thể tự nhiên phi nhân như những con nước bị đầu độc nghiêm trọng, hay những đàn cá nhỏ, những vạt cỏ xanh đang cố níu bám lấy sự sống giữa một môi sinh bất an độc hại. Các trang viết của Khải Đơn, bởi thế, vừa phản ánh nhưng cũng vừa hướng đến một đòi hỏi đổi thay, để những bất công sinh thái không bị chìm vào thinh lặng mà được cất lời, và được lưu tâm, hoá giải.

KẾT LUẬN

Bằng các tác phẩm văn xuôi của mình, Khải Đơn đã đặt ra những vấn đề cấp thiết về môi sinh cũng như về xã hội, chạm đến những bất công đang dần hiện hình trong đời sống đương đại, giữa một bối cảnh mới của sự huỷ diệt tự nhiên và nỗi bất an sinh thái. Khải Đơn, trên từng bước đường, chọn cách dừng lại lắng nghe những câu chuyện nhỏ, những lời tâm tình, những tiếng thở dài của những phận người nhỏ bé lênh đênh trôi dạt trên các vùng sông nước hay giữa các không gian đô thị nhộn nhịp xô bồ. Và người đọc, cũng thế, được kéo chậm lại để lắng nghe, thấu hiểu những câu chuyện ấy, đặc biệt là những câu chuyện tưởng chừng nhỏ nhất thoáng qua về một đứa trẻ mất quê hương, một bé gái bị cuốn trôi phần mộ, một cô gái phải cất bước qua xứ người khi mảnh đất quê hương đã chẳng còn có thể là nơi nương tựa, hay một người bà già yếu chứng kiến căn nhà cả đời gắn bó lao mình xuống nước cũng sự lắng lo cho tương lai đứa cháu sau này... Chính ở đây, sự “đồng hành” của báo chí và tản văn được hiển lộ rõ nét, góp phần làm nên đặc trưng của ngòi bút Khải Đơn, một cây bút “không ngại chạm đến những vấn đề thời sự” và bằng lối viết “ngắn gọn, hàm súc”, trực diện, đã vừa phản ánh vừa mời gọi người đọc cùng suy tư về những trăn trở xã hội ấy (Nguyễn Thị Hà & Nguyễn Đình Nghĩa, 2025, tr.96). Nếu như theo James Phelan (dẫn theo Trần Ngọc Hiếu, 2022, tr.45), đạo đức tự sự xoay quanh bốn vấn đề: “(1) đạo đức của câu chuyện được kể; (2) đạo đức của hành động kể chuyện; (3) đạo đức của sự viết, sự tạo lập câu chuyện; (4) đạo đức của sự đọc/ tiếp nhận câu chuyện”; thì có thể nói, những trang văn của Khải Đơn đã thể hiện được trách nhiệm của người cầm bút trước những bất công môi trường và đặt ra được vấn đề về một đạo đức mới trong bối cảnh những kịch bản về biến đổi khí hậu và hiểm hoạ môi trường đang càng ngày càng cấp thiết và đa dạng hoá.

LỜI CẢM ƠN

Bài viết này là sản phẩm của Nhiệm vụ khoa học cấp cơ sở năm 2026 của Viện Văn học, mã số VVH/NV/2026-11, về “Cảnh quan đô thị trong Văn học Việt Nam những năm đầu thế kỉ XXI: Điểm nhìn từ những sinh thể phi nhân (non-human natural beings)”.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Crenshaw, K. (1989). Demarginalizing the intersection of race and sex: A Black feminist critique of antidiscrimination doctrine, feminist theory and antiracist politics. *University of Chicago Legal Forum*, 1989(1), 139–167.
- [2] Heise, U. (2022). Urban narrative and the futures of biodiversity. In *The Cambridge companion to American literature and the environment* (pp. 147-160). Cambridge: Cambridge University Press.
- [3] Khải Đơn. (2015). *Sài Gòn - Thị thành hoang dại* [Tản văn]. Hà Nội: NXB Phụ nữ Việt Nam.
- [4] Khải Đơn. (2018). *Mekong phù sa phiêu bạt* [Du kí]. Hà Nội: NXB Văn học.
- [5] Nguyễn, T. H. [Nguyễn Thị Hà], & Nguyễn, Đ. N. [Nguyễn Đình Nghĩa]. (2025). Tản văn trong văn học Việt Nam – Từ diễn trình thể loại. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa*, 2(23). <https://doi.org/10.55988/2588-1264/257>
- [6] Nixon, R. (2011). *Slow violence and the environmentalism of the poor*. Cambridge, MA: Harvard University Press.
- [7] Rigby, K. (2002). *Ecocriticism, introducing criticism at the twenty-first century*. London: Edinburgh University Press.
- [8] Trần, N. H. [Trần Ngọc Hiếu]. (2022). Tự sự học sinh thái: Động hướng, triển vọng và thể nghiệm. *Tạp chí Nghiên cứu Văn học*, 7, 38-52.
- [9] Warren, K. J. (2000). *Ecofeminist philosophy: A Western perspective on what it is and why it matters*. Lanham, MD: Rowman & Littlefield.
- [10] Williams, R. (2016). *The country and the city*. London: Vintage.

**WOMEN AND CHILDREN, THE COUNTRY AND THE CITY:
KHẢI ĐƠN'S PROSE THROUGH THE LENS OF ENVIRONMENTAL INJUSTICES**

Dang Thi Thai Ha^{1*}, Le Khanh An²

¹ Institute of Literature, VASS

² VNU University of Social Sciences and Humanities, Hanoi

* Email: hadtt.iol@vass.gov.vn

ABSTRACT

By foregrounding rural-urban dynamics and the voices of women and children, this article seeks to articulate and unveil the inextricable linkages between ecological and social injustice. It further examines the potential of literature to advocate for a more comprehensive and compassionate ecological consciousness—one that centers on marginalized, voiceless subjects including women, children, and non-human natural entities. To elucidate these issues, the paper analyzes the prose works of Khải Đơn. Across her essays and travelogues, her writing confronts the unsettling realities at the intersection of social trauma and ecological loss. At the same time, these works reveal a strong sense of social awareness and compassion, particularly in her efforts to give voice to society's most disenfranchised figures. This engagement ultimately leads to a rigorous and uncompromising self-interrogation of her own position as an urban dweller.

Keywords: Environmental injustice, ecofeminism, environmentalism of the poor, Vietnamese contemporary literature.